

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**

Số: /UBND-VHTT  
V/v thực hiện đánh giá chỉ số  
Chuyển đổi số năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hưng Yên, ngày tháng 6 năm 2023

Kính gửi:

- Các phòng: VHTT, TCKH, Nội vụ, Kinh tế, GD&ĐT, Văn phòng HĐND-UBND thành phố;
- Chi cục Thống kê thành phố;
- Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động;
- Công an thành phố;
- Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố;
- Bureau điện thành phố Hưng Yên, Bureau chính Viettel;
- Các doanh nghiệp viễn thông VNPT, Viettel, Vinaphone;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hưng Yên, Các ngân hàng đóng trên địa bàn thành phố;
- Ủy ban nhân dân các phường, xã.

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên;

Thực hiện Công văn số 110/STTTT-BCVTCNTT ngày 02/02/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc thực hiện đánh giá chỉ số Chuyển đổi số (Bộ chỉ số DTI) năm 2022 theo Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên, Ngày 10/02/2023, Ủy ban thành phố đã ban hành Công văn số 177/UBND-VHTT chỉ đạo về việc thực hiện đánh giá chỉ số Chuyển đổi số năm 2022 và công tác đánh giá chỉ số Chuyển đổi số năm 2023. Tuy nhiên, theo kết quả đánh giá, xếp hạng của UBND tỉnh về chuyển đổi số cấp huyện, thành phố năm 2022, thành phố Hưng Yên có nhiều tiêu chí còn bị hạn chế.

Để việc đánh giá chỉ số Chuyển đổi số (DTI) năm 2023 bảo đảm đầy đủ nội dung, tiêu chí và thời hạn quy định. Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các phòng, đơn vị; Ủy ban nhân dân các phường, xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

**1. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm**

- Căn cứ các nội dung, chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc Bộ chỉ số chuyển đổi số (DTI) được phân công (*trong phụ lục số 01*) chủ động triển khai, theo dõi, chuẩn bị các tài liệu kiểm chứng để cuối năm 2023 thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số DTI của thành phố trên phần mềm đánh giá, xếp

hạng chuyển đổi số DTI được sở Thông tin và Truyền thông cung cấp theo tên miền <http://dti.hungyen.gov.vn>.

- Tài liệu kiểm chứng bao gồm: Báo cáo, kế hoạch, thông báo, quyết định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc các tài liệu kiểm chứng đủ độ tin cậy để chứng minh số liệu báo cáo của từng chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc chỉ số DTI.

- Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (*định dạng PDF*) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

- Đối với các chỉ số thành phần, chỉ số chính thuộc Bộ chỉ số DTI, các đơn vị không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu phải có trách nhiệm giải trình rõ về số liệu báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các đơn vị có nội dung thực hiện đánh giá chỉ số chuyển đổi số năm 2023 (*tại phụ lục số 01*) và UBND các phường xã chọn cử 01 công chức trực tiếp phụ trách đánh giá mức độ chuyển đổi số DTI của đơn vị, lập danh sách gửi về UBND thành phố (*qua phòng Văn hóa và Thông tin*) **trước ngày 20/6/2023**. Danh sách gồm: Họ và tên, Số điện thoại liên hệ.

**2. Phân quyền đánh giá, xếp loại mức độ Chuyển đổi số đối với từng đơn vị cụ thể như sau:**

### **2.1. Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần I, phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI:

+ Phần I: Thông tin dùng chung ở các mục: 1.1;1.7.

+ Phần II: Chỉ số đánh giá, ở các mục: 1.1; 1.3; 1.4; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5; 5.6; 5.7; 5.8.2; 5.8.3; 5.8.4; 6.5; 6.6; 8.3; 8.4.

### **2.2. Văn phòng HĐND-UBND thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần I, phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI:

+ Phần I: Thông tin dùng chung ở các mục: 1.12; 1.13; 1.18.

+ Phần II: Chỉ số đánh giá, ở các mục: 1.2; 1.3; 2.4; 2.8; 3.3; 4.3; 4.4; 5.3; 5.4; 5.5; 5.6; 5.7; 5.8; 5.8.1; 5.8.2; 5.8.3; 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 6.8; 6.9; 6.10; 6.11; 8.3.

### **2.3. Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần I, phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI:

+ Phần I: Thông tin dùng chung ở các mục: 1.14; 1.15; 1.17; 1.19

+ Phần II: Chỉ số đánh giá, ở các mục: 2.5; 2.6; 2.7; 2.9; 5.8; 5.8.1; 6.7; 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.9; 7.10; 8.5; 8.6 phần II (Chỉ số đánh giá).

#### **2.4. Phòng Nội vụ thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần I, phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI:

+ Phần I: Thông tin dùng chung ở các mục: 1.9; 1.10; 1.11.

+ Phần II: Chỉ số đánh giá, ở các mục: 4.5; 6.12; 4.6.

#### **2.5. Chi cục Thống kê thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần I ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 1.4; 1.5; 1.6 (Thông tin dùng chung).

#### **2.6. Phòng Kinh tế thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 2.9; 7.1; 7.2; 7.3; 7.4 (Chỉ số đánh giá).

#### **2.7. Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 1.4; 1.5; 1.6.

#### **2.8. Đề nghị Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 7.6.

#### **2.9. Đề nghị Công an thành phố**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 8.1

#### **2.10. Đề nghị Bru điện thành phố Hưng Yên**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần I, phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI:

+ Phần I: Thông tin dùng chung ở các mục: 1.16.

+ Phần II: Chỉ số đánh giá, ở các mục: 7.7; 7.8.

**2.11. Đề nghị Các doanh nghiệp viễn thông VNPT, Viettel, Vinaphone. *Buu chính Viettel***

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 3.1; 3.2 phần II (Chỉ số đánh giá).

- Buu chính Viettel: Chỉ số đánh giá, ở các mục 7.8 phần II (Chỉ số đánh giá).

**2.12. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hưng Yên triển khai tới các ngân hàng đóng trên địa bàn thành phố**

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hưng Yên phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố triển khai đến các ngân hàng trên địa bàn thành phố tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số Chuyển đổi số năm 2023, cuối năm cung cấp các tài liệu kiểm chứng theo mục 8.2 phần II của phụ lục 1.

**2.13. Ủy ban nhân dân các phường, xã**

Thực hiện đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm 2023 và cung cấp tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị đối với các tiêu chí quy định tại phần II ở Phụ lục I Bộ chỉ số DTI cấp thành phố ở các mục: 4.1; 4.2; 4.7 phần II (Chỉ số đánh giá).

**3. Thời gian thực hiện đánh giá**

- Số liệu đánh giá năm 2023 được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2022 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023.

- Các đơn vị được phân công thu thập số liệu, tổng hợp tự đánh giá kết quả trên phần mềm chấm điểm DTI của tỉnh hoàn thành trước ngày 10 tháng 11 năm 2023. Hết thời hạn trên phần mềm đánh giá sẽ tự động khóa và không mở lại để bổ sung tài liệu kiểm chứng.

**4.** Giao phòng Văn hóa và Thông tin thành phố chịu trách nhiệm đơn đốc, tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá chỉ số DTI năm 2023 của UBND thành phố gửi về Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo theo quy định.

**5.** UBND các phường, xã căn cứ nội dung, chỉ số thành phần và chỉ số chính thuộc Bộ chỉ số DTI đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã (*theo phụ lục 2*) chủ động theo dõi các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố về Chuyển đổi số và căn cứ nhiệm vụ của địa phương, tổ chức triển khai thực hiện, cuối năm 2023 tự đánh giá, chấm điểm cho từng chỉ số thành phần và chỉ số chính theo quy định.

**6.** Thủ trưởng các phòng, đơn vị và các cá nhân có liên quan được giao nhiệm vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số DTI cấp thành phố và mức độ chuyển đổi số DTI cấp phường, xã phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch

UBND thành phố về tiến độ đánh giá đối với các tiêu chí được giao.

**\* Ghi chú:** (Gửi kèm theo Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên).

Vậy, UBND thành phố yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Phòng Văn hóa và Thông tin TP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Doãn Quốc Hoàn**

**Phụ lục I**

**PHÂN QUYỀN PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VHTT ngày /6/2023 của UBND thành phố Hưng Yên)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin	Phân quyền cho các đơn vị
<b>1</b>	<b>Thông tin huyện, thành phố</b>		
1.1	Tên huyện, thành phố		Phòng Văn hóa – Thông tin
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của huyện, thành phố		Thống kê thành phố
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện, thành phố		Thống kê thành phố
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện, thành phố		Thống kê thành phố
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện, thành phố		Phòng Văn hóa
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện, thành phố		Thống kê thành phố
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố		Phòng Nội vụ thành phố
1.10	Số lượng công chức của huyện, thành phố hiện có		Phòng Nội vụ thành phố
1.11	Số lượng viên chức của huyện, thành phố hiện có		Phòng Nội vụ thành phố
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện, thành phố		Văn phòng HĐND-UBND
1.13	Số lượng hệ thống thông tin của huyện, thành phố		Văn phòng HĐND-UBND
1.14	Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện, thành phố		Phòng Tài chính – Kế hoạch
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa		Phòng Tài chính – Kế hoạch
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		Bưu điện thành phố
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện, thành phố cho CDS		Phòng Tài chính – Kế hoạch
1.18	Số lượng thủ tục hành chính của huyện, thành phố		Văn phòng HĐND-UBND
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn		Phòng Tài chính – Kế hoạch

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin	Phân quyền cho các đơn vị
<b>2</b>	<b>Thông tin liên hệ của huyện, thành phố</b>		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
-	Họ tên		
-	Đơn vị công tác		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
-	Họ tên		
-	Đơn vị công tác		
-	Chức vụ		
-	Điện thoại liên hệ		
-	Email		

**II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:**

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thẻ chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>			
1.1	Người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: Điểm tối đa;</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố: 0 điểm</li> </ul>	Quyết định khiện toàn BCĐ chuyển đổi số	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa và Thông tin.</li> <li>- Văn phòng Thành ủy Hưng Yên.</li> </ul>
1.2	Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện, thị xã, thành phố	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp CDS của huyện có Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố chủ trì;</li> <li>b = Tổng số cuộc họp CDS của huyện, thị xã, thành phố;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn phòng HĐND-UBND.</li> <li>- Văn phòng Thành ủy Hưng Yên.</li> </ul>
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố ký (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố)	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thành phố (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố) ký;</li> <li>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện, thành phố theo yêu cầu của tỉnh;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>	Các văn bản thực hiện như: Kế hoạch, Công văn...	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa và Thông tin;</li> <li>- Các phòng, ban, đơn vị của UBND TP;</li> </ul>
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về	Tài liệu/link	- Phòng Văn hóa và Thông tin.



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
	UBND huyện, thị xã, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số		Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 30 trở lên: điểm tối đa; + Từ 20 đến dưới 50: 15 điểm; + Từ 10 đến dưới 40: 10 điểm; + Từ 5 đến dưới 30: 5 điểm; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	hoặc hình ảnh chứng minh	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố.
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố
<b>2</b>	<b>Thẻ chế số</b>	<b>100</b>			
2.1	Ban hành Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố.	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết, Kế hoạch	- Phòng Văn hóa và Thông tin TP. - Văn phòng Thành ủy Hưng Yên.
2.2	Ban hành Kế hoạch 5 năm của UBND huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
2.3	Ban hành Kế hoạch hằng năm của UBND huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin
2.4	Có công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức	10	a = Số HN, Chương trình tham gia; b = Tổng số HN, Chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa và Thông tin; - Các phòng, ban, đơn vị của UBND thành phố.
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch
2.6	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch
2.7	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch
2.8	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
2.9	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	Phòng Kinh tế thành phố.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
	khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số		- Chưa ban hành: 0 điểm	liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch.
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>			
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	25	<p>a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh;</p> <p>b = Tổng dân số của huyện, thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Doanh nghiệp Viễn thông VNPT, Viettel, Vinaphon
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	25	<p>a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình của huyện, thành phố;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Doanh nghiệp Viễn thông VNPT, Viettel, Vinaphon
3.3	Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung	25	<p>Số lượng nền tảng số dùng chung huyện, thành phố ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh và của địa phương triển khai)</p> <p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào ứng dụng nhiều nền tảng số nhất thì điểm tối đa và giảm dần.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Văn phòng HĐND-UBND. - Các phòng, ban, đơn vị của thành phố.
3.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	25	- a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chưa áp dụng nên không đáng giá phần này

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa</li> </ul>	minh	
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>			
4.1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng (Tổ đề án số 06)	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng;</li> <li>b = Tổng xã/phường/thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND các Xã, phường
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng (Tổ đề án số 06)	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số thôn, xóm và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng;</li> <li>b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn huyện, thành phố;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND các Xã, phường
4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có: Điểm tối đa;</li> <li>- Không Có: 0 điểm</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa – Thông tin.</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND TP</li> </ul>
4.4	Công chức, viên chức phụ trách về An toàn thông tin mạng	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có: Điểm tối đa;</li> <li>- Không Có: 0 điểm</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa- Thông tin.</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND TP.</li> </ul>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	<p>a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;</p> <p>b = Tổng số công chức, viên chức;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<p>- Phòng Văn hóa-Thông tin.</p> <p>- Phòng Nội vụ thành phố.</p>
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	<p>a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;</p> <p>b = Tổng số người trong độ tuổi lao động;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<p>- Phòng Văn hóa-Thông tin.</p> <p>- Phòng Nội vụ thành phố.</p>
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	15	<p>a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;</p> <p>b = Tổng dân số;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND các xã, phường
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	10	<p>a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;</p> <p>b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Giáo dục –Đào tạo TP

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm =</li> <li>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: điểm tối đa;</li> <li>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa</li> </ul>		
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ;</li> <li>- b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm đánh giá= Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt;</li> <li>b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);</li> <li>b = Tổng số lượng hệ thống thông tin;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa – Thông tin.</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND.</li> </ul>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	15	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa – Thông tin. - Văn phòng HĐND-UBND.
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa – Thông tin. - Văn phòng HĐND-UBND.
5.6	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	10	a = Số lượng lượng cuộc diễn tập tham gia; b = Tổng số cuộc diễn tập; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa – Thông tin. - Văn phòng HĐND-UBND.
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa – Thông tin. - Văn phòng HĐND-UBND.
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	20			- Phòng Tài chính – Kế hoạch - Văn phòng HĐND-UBND.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	<p>a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);</p> <p>b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng);</p> <p>c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ = (a+b)/c</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 <math>\geq 10\%</math> (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 <math>\geq 7\%</math> (70% điểm)</p> <p>Mức 3 <math>\geq 3\%</math> (30% điểm)</p> <p>Mức 4 <math>&lt; 3\%</math> (0 điểm)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Tài chính – Kế hoạch</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND.</li> </ul>
5.8.2	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	5	<p>Có tham gia: Điểm tối đa;</p> <p>Không tham gia: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa – Thông tin.</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND.</li> </ul>
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	5	<p>Có tham gia: Điểm tối đa;</p> <p>Không tham gia: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa – Thông tin.</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND.</li> </ul>
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	5	<p>Có tham gia: Điểm tối đa;</p> <p>Không tham gia: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Văn hóa – Thông tin.</li> <li>- Văn phòng HĐND-UBND.</li> </ul>
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>			



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa Không cung cấp: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	Văn phòng HĐND-UBND
6.2	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	15	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
6.3	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	30	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 80%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
6.4	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: a = 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: b = 1/2*Điểm tối đa; Điểm = a+b	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
6.5	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	Phòng Văn hóa –Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
	người dân, doanh nghiệp		- Chưa triển khai: 0 điểm	liệu chứng minh	
6.6	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Văn hóa – Thông tin
6.7	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	15	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ >= 2%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 2%: Tỷ lệ/2%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch
6.8	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin	10	- Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
6.9	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
6.10	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	25	<p>a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(c+d)/(a+b)</math></p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
6.11	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	25	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(b+c)/a</math></p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND
6.12	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	<p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Nội vụ TP

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			- Tỷ lệ =b/a; - Điểm = + Tỷ lệ >= 90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa		
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>			
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa; Tỷ lệ <5%: điểm = Tỷ lệ /5%* điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Chi Cục thuế khu vực TP Hưng Yên-Kim Động. - Phòng Tài chính- Kế hoạch TP. - Phòng Tài chính – Kế hoạch.
7.2	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	15	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa; Tỷ lệ < 10%: điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Chi Cục thuế khu vực TP Hưng Yên-Kim Động. - Phòng Tài chính- Kế hoạch TP. - Phòng Tài chính – Kế hoạch.
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Chi Cục thuế khu vực TP Hưng Yên-Kim Động. - Phòng Tài chính- Kế hoạch TP. - Phòng Tài chính – Kế hoạch.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<10\%$ : điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa		
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Tài chính- Kế hoạch TP. - Phòng Tài chính – Kế hoạch. - Chi Cục thuế khu vực TP Hưng Yên-Kim Động
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<80\%$ : điểm = Tỷ lệ /80% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Chi Cục thuế khu vực TP Hưng Yên-Kim Động
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi Cục thuế khu vực TP Hưng Yên-Kim Động
7.7	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện thành phố,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa		
7.8	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	20	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 5\%$ : điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Bưu điện thành phố. - Bưu chính Viettel.
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	15	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Tỷ lệ/0.25% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	15	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);	Văn bản, tài liệu chứng	Phòng Tài chính – Kế hoạch

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			$b =$ Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ $= a/b$ ; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm $=$ Tỷ lệ/ $0.25\%$ *Điểm tối đa	minh	
8	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	$a =$ Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; $b =$ Tổng dân số; - Tỷ lệ $= a/b$ ; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an thành phố
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	$a =$ Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; $b =$ Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ $= a/b$ ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/ $80\%$ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hưng Yên. - Các Ngân hàng trên địa bàn thành phố.
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	$a =$ Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; $b =$ Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ $= a/b$	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa và Thông tin. - Văn phòng HĐND-UBND TP.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Phân quyền cho các đơn vị
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$ : Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	- Phòng Văn hóa và Thông tin. - Ủy ban nhân dân các phường, xã
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng Tài chính – Kế hoạch





**Phụ lục II**  
**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**  
**MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ DTI CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Công văn số /UBND-VHTT ngày / /2023 của UBND thành phố Hưng Yên)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>1</b>	<b>Thông tin Xã/Phường/Thị trấn</b>	
1.1	Tên xã/phường/thị trấn	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của xã/phường/thị trấn	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã/phường/thị trấn	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã/phường/thị trấn	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của xã/phường/thị trấn	
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc xã/phường/thị trấn	
1.9	Số lượng công chức của xã/phường/thị trấn hiện có	
1.10	Số lượng máy trạm của xã/phường/thị trấn	
1.11	Số lượng hệ thống thông tin của xã/phường/thị trấn	
1.12	Số lượng doanh nghiệp thuộc xã/phường/thị trấn	
1.13	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.14	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã/phường/thị trấn cho chuyển đổi số	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1.16	Số lượng thủ tục hành chính của xã/phường/thị trấn	
1.17	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	
<b>2</b>	<b>Thông tin liên hệ của xã/phường/thị trấn</b>	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

**II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:**

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thẻ chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>				
1.1	Người đứng đầu xã/phường/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã/phường/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa;</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/phường/thị trấn: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/phường/thị trấn: 0 điểm</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CDS của xã/phường/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp CDS của xã/phường/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì;</li> <li>b = Tổng số cuộc họp CDS của xã/phường/thị trấn;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
1.3	Cổng/Trang thông tin điện tử của xã/phường/thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 10 trở lên: điểm tối đa;</li> <li>+ Từ 5 đến 9: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Từ 1 đến 4: <math>1/4 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm</li> </ul> </li> </ul>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/ cung cấp	UBND thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
<b>2</b>	<b><i>Thẻ chế số</i></b>	<b>100</b>			Xã/phường cung cấp	
2.1	Ban hành Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về chuyển đổi số xã/phường/thị trấn	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm của xã/phường/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
2.3	Ban hành Kế hoạch hành động hằng năm của xã/phường/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn,	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	Xã/phường	UBND thành

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		- Chưa ban hành: 0 điểm	liệu chứng minh	cung cấp	phó
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>			Xã/phường cung cấp	
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	35	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của Xã/Phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	35	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
3.3	UBND xã/phường/thị trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	- Có kết nối: Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4	<i>Nhân lực số</i>	100			Xã/phường cung cấp	
4.1	Xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	20	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn xã/phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
4.3	Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo	50	- Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	đảm an toàn thông tin.					
5.2	Tỷ lệ máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền	50	- a = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền; - b = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC; - Điểm = (a/b) x Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>				
6.1	Cổng thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; Không cung cấp: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
6.4	Ứng dụng nền tảng họp trực tuyến	20	- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	40	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 60%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	30	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	30	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	25	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	Phòng LĐT&XH

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<80\%$ : điểm = Tỷ lệ /80%*Điểm tối đa			
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	Chi cục thuế khu vực; Cục thuế tỉnh
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	15	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	Các doanh nghiệp Bưu chính
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	25	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<5\%$ : điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: điểm tối đa;</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 0.25\%</math>: điểm = Tỷ lệ/0.25%</p> <p>*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	<p>a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			+ Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$ : Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố xã, thành phố
8.5	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường cung cấp	UBND thành phố

